

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 18 tháng 03 năm 2025

*

- Người mua hàng: NGUYỄN THU THỦY

- Chức vụ: Cô nuôi

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơ n vị tín h	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Cá trắm cỏ	Kg	12.50			11.10	1.40	85,000	943,500	119,000	1,062,500
2	Thịt lợn mỡ	Kg	7.40			6.00	1.40	130,000	780,000	182,000	962,000
3	Tôm biển	Kg	2.00			1.80	0.20	320,000	576,000	64,000	640,000
4	Sữa bột	Kg	5.90			5.20	0.70	230,000	1,196,000	161,000	1,357,000
5	Thịt gà ta	Kg	1.70				1.70	135,000		229,500	229,500
6	Trứng gà	Kg	1.28				1.28	50,000		64,000	64,000
7	Quả dưa	Kg	2.00			1.70	0.30	20,000	34,000	6,000	40,000
8	Hành củ tươi	Kg	0.40			0.30	0.10	50,000	15,000	5,000	20,000
9	Gừng tươi	Kg	0.10			0.07	0.03	50,000	3,500	1,500	5,000
10	Rau răm	Kg	0.10			0.08	0.02	50,000	4,000	1,000	5,000
11	Thìa là	Kg	0.30			0.20	0.10	50,000	10,000	5,000	15,000
12	Khoai lang	Kg	20.00			20.00		30,000	600,000		600,000
13	Quả chua me	Kg	1.00			0.60	0.40	30,000	18,000	12,000	30,000
14	Cải xanh	Kg	4.00			3.50	0.50	20,000	70,000	10,000	80,000
15	Bầu	Kg	2.00			1.40	0.60	17,000	23,800	10,200	34,000
16	Bí đao (bí xanh)	Kg	2.00			1.40	0.60	20,000	28,000	12,000	40,000
17	Rau mùi	Kg	0.30			0.20	0.10	50,000	10,000	5,000	15,000
18	Cà chua	Kg	2.00			1.40	0.60	10,000	14,000	6,000	20,000
19	Cà rốt	Kg	1.00				1.00	15,000		15,000	15,000
20	Khoai tây	Kg	0.50				0.50	20,000		10,000	10,000
21	Khoai sọ	Kg	0.50				0.50	35,000		17,500	17,500
22	Bột gạo tẻ	Kg	0.30				0.30	40,000		12,000	12,000
23	bột năng	Kg	0.20				0.20	30,000		6,000	6,000
24	Gạo tẻ máy	Kg	19.70			17.30	2.40	22,000	380,600	52,800	433,400
25	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,...)	Kg	1.20			0.90	0.30	65,000	58,500	19,500	78,000
26	Muối	Kg	0.20			0.10	0.10	12,000	1,200	1,200	2,400
27	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	Kg	0.20			0.10	0.10	25,000	2,500	2,500	5,000
28	Bột canh	Kg	0.60			0.40	0.20	25,000	10,000	5,000	15,000
29	Củ xả	Kg	0.20			0.10	0.10	20,000	2,000	2,000	4,000
30	Đậu xanh (hạt)	Kg	0.50				0.50	40,000		20,000	20,000
	Cộng								4,780,600	1,056,700	
	Tổng cộng								5,837,300		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 18 tháng 03 năm 2025

Tổng số suất ăn: 265 - 3 tuổi: 66 - Cháo: 17
Trong đó: + Mẫu giáo: 217 - 4 tuổi: 78 + Nhà trẻ: 48 - Cơm nát: 16
- 5 tuổi: 73 - Cơm thường: 15

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV				MG	NT
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Cá trắm cỏ	11.10	1.40	7.22	0.91	1,226.6	154.7			187.6	23.7					6,565.7	828.1
2	Thịt lợn mỡ	6.00	1.40	5.88	1.37	852.6	198.9			2,193.2	511.8					23,167.2	5,405.7
3	Tôm biển	1.80	0.20	0.83	0.09	145.7	16.2			7.5	0.8			7.5	0.8	679.0	75.4
4	Sữa bột	5.20	0.70	5.20	0.70	1,404.0	189.0			1,352.0	182.0			1,976.0	266.0	26,416.0	3,556.0
5	Thịt gà ta		1.70		0.82		165.6				106.9						1,623.8
6	Trứng gà		1.28		1.10		162.9				127.7				5.5		1,827.3
7	Quả dưa	1.70	0.30	1.70	0.30			8.5	1.5			1.7	0.3			850.0	150.0
8	Hành củ tươi	0.30	0.10	0.23	0.08			3.0	1.0			0.9	0.3	10.0	3.3	59.3	19.8
9	Gừng tươi	0.07	0.03	0.07	0.03			0.3	0.1			0.6	0.2	3.6	1.5	20.3	8.7
10	Rau răm	0.08	0.02	0.06	0.02			2.8	0.7					1.7	0.4	18.0	4.5
11	Thìa là	0.20	0.10	0.15	0.08			3.9	2.0			1.7	0.8	2.7	1.4	42.0	21.0
12	Khoai lang	20.00		16.60				132.8				33.2		4,731.0		19,754.0	
13	Quả chua me	0.60	0.40	0.51	0.34			9.7	6.5					24.5	16.3	137.7	91.8
14	Cải xanh	3.50	0.50	2.66	0.38			45.2	6.5			5.3	0.8	50.5	7.2	425.6	60.8
15	Bầu	1.40	0.60	0.91	0.39			5.4	2.3			0.2	0.1	26.3	11.3	126.8	54.3
16	Bí đao (bí xanh)	1.40	0.60	1.05	0.45			6.3	2.7					25.2	10.8	126.0	54.0
17	Rau mùi	0.20	0.10	0.17	0.09			4.4	2.2			0.9	0.4	0.3	0.2	27.2	13.6
18	Cà chua	1.40	0.60	1.33	0.57			8.0	3.4			2.7	1.1	53.2	22.8	266.0	114.0
19	Cà rốt		1.00		0.90				13.4				1.8		69.8		349.1
20	Khoai tây		0.50		0.44				8.7				0.4		90.9		404.6
21	Khoai sọ		0.50		0.41				7.4				0.4		108.7		467.4
22	Bột gạo tẻ		0.30		0.30				19.8				1.2		246.6		1,077.0
23	bột năng		0.20		0.20										30.0		258.0
24	Gạo tẻ máy	17.30	2.40	17.30	2.40			1,366.7	189.6			173.0	24.0	13,130.7	1,821.6	59,512.0	8,256.0
25	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,...)	0.90	0.30	0.90	0.30							897.3	299.1			8,073.0	2,691.0
26	Muối	0.10	0.10	0.10	0.10												
27	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.10	0.10	0.10	0.10	15.0	15.0									60.0	60.0
28	Bột canh	0.40	0.20	0.40	0.20			28.4	14.2							112.0	56.0
29	Củ xả	0.10	0.10	0.08	0.08			4.8	4.8			4.0	4.0	18.4	18.4	36.0	36.0
30	Đậu xanh (hạt)		0.50		0.49				114.7				11.8		260.2		1,607.2
	Cộng					3,643.9	902.4	1,630.2	401.4	3,740.3	952.8	1,121.3	346.8	20,061.6	2,993.7	146,473.7	29,171.1
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					16.8	18.8	7.5	8.4	17.2	19.9	5.2	7.2	92.4	62.4	675.0	607.7
	Thấp: MG:P:13 %,L:25 %,G:52 %;NT: P:13 %,L:30					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20 %,L:35 %,G:60 %;NT: P:20 %,L:40 %					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

Thực đơn

- Tiêu chuẩn được chi: 5,830,000 đ

- Hôm trước mang sang:

- Đã chi: 5,837,300 đ

- Thừa:

- Thiếu: 7,300 đ

- Lũy kế: -7,300
- * Bữa sár MG: - Cá sốt tôm thịt dưa ,cà chua

- Canh thịt lợn cải xanh ,bầu bí

NT: - Súp gà củ quả nghiền

* Bữa chiều MG: - Sữa bột ,khoai lang

NT:

*Ăn giữa giờ: - Sữa bột